

Số: 169 /KH-UBND

Buôn Ma thuật, ngày 19 tháng 10 năm 2018

KẾ HOẠCH

**Sắp xếp, tổ chức lại, quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn
Thành phố giai đoạn 2018 - 2030**

Phần thứ nhất

SỰ CẦN THIẾT VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ CỦA VIỆC XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

I. Sự cần thiết phải xây dựng Kế hoạch

Việc sáp nhập một số đơn vị trường học trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuật (TP. BMT) nằm trong lộ trình giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Ban chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; các chỉ đạo của Chính phủ về bảo đảm chất lượng giáo dục; Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình số 26-CTr/TU ngày 21/02/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW; Kế hoạch số 90-KH/TU ngày 05/7/2018 của Thành ủy Buôn Ma Thuật về Kế hoạch thực hiện Chương trình số 26-CTr/TU ngày 21/02/2018 của Tỉnh ủy “Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

Việc sáp nhập này nhằm tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các đơn vị trường học công lập; phù hợp với qui hoạch mạng lưới trường lớp, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của TP. BMT; đồng thời giúp tinh giản bộ máy biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức góp phần đổi mới công tác cải cách hành chính. Thực hiện sáp nhập một số đơn vị trường học đảm bảo hiệu quả, phù hợp với điều kiện thực tế ở địa phương và cũng là bước chuẩn bị quan trọng cho việc thực hiện chương trình giáo

dục phổ thông mới; đồng thời từng bước giải quyết tình trạng thừa, thiếu giáo viên giữa các đơn vị; sắp xếp vị trí việc làm phù hợp cho những giáo viên sắp về hưu, giáo viên không đủ tiêu chuẩn nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý. Thực hiện tinh gọn bộ máy, giảm đầu mối, tránh lãng phí trong việc sử dụng các nguồn lực của nhà nước và nhân dân đảm bảo nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, đảm bảo sự bình đẳng, công bằng cho học sinh các phường xã trên địa bàn Thành phố.

II. Cơ sở pháp lý

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Luật Giáo dục ngày 14/6/2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25/11/2009;

- Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

- Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12/7/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

- Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/03/2015 của liên Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

- Văn bản hợp nhất số 04/VBHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về quyết định ban hành Điều lệ trường mầm non;

- Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường tiểu học;

- Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/03/2011 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

- Thông tư số 01/2016/TT-BGDĐT ngày 15/01/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc nội trú;

- Chương trình số 26-CTr/TU ngày 21/02/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW;

- Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 12/4/2018 của UBND tỉnh Đắk Lắk về Ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24/01/2018 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW và Chương trình số 26-CTr/TU ngày 21/02/2018 của Tỉnh ủy thực hiện

Nghị quyết số 19-NQ/TW;

- Kế hoạch số 90-KH/TU ngày 05/7/2018 của Thành ủy Buôn Ma Thuột về Kế hoạch thực hiện Chương trình số 26-Ctr/TU ngày 21/02/2018 của Tỉnh ủy “Thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập”.

Phần thứ hai

THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH, ĐỘI NGŨ VIÊN CHỨC, CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG HỌC VÀ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC NĂM HỌC 2017 - 2018

I. Thực trạng mạng lưới trường, lớp, học sinh, đội ngũ viên chức, cơ sở vật chất (CSVC) năm học 2017 – 2018 *(Các trường công lập, tính đến thời điểm tháng 01/2018)*

1. Mạng lưới trường, lớp, học sinh

TT	Bậc học	Số trường	Số lớp	Học sinh	Nữ	Dân tộc	Ghi chú
1	Mầm non	23	271	9.391	558	1.572	
2	Tiểu học	49	990	31.240	15.248	6.041	
3	THCS	27	542	21.891	12.668	3.378	
Tổng		99	1.803	62.552	28.474	10.991	

Đánh giá:

Toàn Thành phố hiện có 79/99 trường công lập đạt chuẩn Quốc gia, chiếm tỉ lệ 81,8% trong đó có 01 trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2. Công tác đầu tư cho các trường đạt chuẩn Quốc gia được quan tâm hàng năm, cho đến năm 2020 đạt được chỉ tiêu 90% trường đạt chuẩn Quốc gia và 10% trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2, theo nhiệm vụ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XIV (Nhiệm kỳ 2015 – 2020).

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Tổng số cán bộ, giáo viên và nhân viên trong các trường công lập của toàn ngành là 3.569 người, trong đó cụ thể:

- Cán bộ quản lý: 227 người - Trên chuẩn đạt: 100%
- Giáo viên: 2.850 người - Đạt chuẩn: 100%, trên chuẩn chiếm: 71%.
- Nhân viên: 335 người
- Nhân viên theo hợp đồng 68: 137 người

Đánh giá:

Đội ngũ giáo viên 100% đạt chuẩn trong đó có 71% đạt trên chuẩn. Chất lượng đội ngũ giáo viên tương đối đồng đều về chuyên môn nghiệp vụ; có tinh thần trách nhiệm cao, thường xuyên tự học, tự bồi dưỡng.

3. Cơ sở vật chất trường học

3.1 Ngành mầm non (MN): (23 trường, 60 điểm trường lẻ)

- Tổng số phòng học: 293 phòng (Bao gồm khu vệ sinh khép kín; phòng tạm, mượn: 0)

- Phòng phục vụ học tập: 17 phòng;

- Nhà ăn, bếp ăn: 43;

3.2 Bậc tiểu học (TH): (49 trường, 10 điểm học lẻ)

- Tổng số phòng học: 915 phòng (Phòng tạm, mượn: 0);

- Phòng phục vụ học tập: 154 phòng (Phòng tạm: 15, mượn: 3);

- Nhà ăn, bếp ăn: 25;

3.3 Bậc trung học cơ sở (THCS): (27 trường)

- Tổng số phòng học: 528 phòng (Phòng tạm, mượn: 0);

- Phòng bộ môn Lý, Hóa, Sinh: 104 phòng (Tạm: 8);

- Phòng phục vụ học tập (Đa năng, đoàn, thư viện, truyền thống): 61 phòng (Tạm: 4);

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XIV nhiệm kỳ 2015 – 2020, phấn đấu xây dựng mới 540 phòng học để bổ sung và thay thế phòng học, phòng chức năng, phòng phụ trợ còn thiếu, đã xuống cấp đảm bảo CSVC dạy và học, phục vụ việc xét công nhận lại và công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1, 2;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 20/10/2015 của HĐND Thành phố về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, theo đó CSVC trường, lớp từng bước được đầu tư kiên cố hóa, bổ sung, thay thế phòng học xuống cấp, cơ bản đáp ứng nhu cầu dạy và học bán trú của ngành học MN; học 2 buổi/ ngày đối với bậc học TH và bậc học THCS (Trường THCS Phan Chu Trinh và trường THCS Tân Lợi).

4. Chất lượng giáo dục, tỉ lệ huy động, tỉ lệ bỏ học

4.1 Chất lượng giáo dục của ngành học mầm non

Năm học 2017 – 2018, giáo dục mầm non (GDMN) Thành phố đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, cụ thể:

- Quy mô, mạng lưới trường lớp phát triển tỷ lệ trường, lớp ngoài công lập tăng nhanh. Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp tăng ở tất cả các độ tuổi, (Trong đó tỷ lệ trẻ 5

tuổi tăng 1.175 so với năm học trước);

- Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ được nâng lên. Chương trình GDMN được thực hiện tại 100% trường; Tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ ngày; tỷ lệ trẻ được ăn bán trú tăng. Ứng dụng CNTT trong chăm sóc, giáo dục trẻ được đẩy mạnh; đổi mới phương pháp tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; quan tâm xây dựng môi trường giáo dục, tạo cơ hội cho trẻ được vui chơi, trải nghiệm.

4.2 Chất lượng giáo dục của bậc học tiểu học và trung học cơ sở

Năm học 2017 – 2018, bậc học TH và THCS có 76 trường gồm 49 trường TH và 27 trường THCS. Toàn bậc học TH và THCS tập trung nâng cao chất lượng giáo dục (CLGD) và các điều kiện đảm bảo CLGD; thực hiện nghiêm kỉ cương, nề nếp, dân chủ trong trường học; xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng chống bạo lực học đường và thực hiện tốt vệ sinh trường học; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, ứng xử văn hóa cho học sinh. Đẩy mạnh các giải pháp nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý và thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giáo viên. Chuẩn bị các nhiệm vụ cơ bản về đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra đánh giá học sinh theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học. Tạo cơ sở giúp cho học sinh và giáo viên làm quen, tập trung đối với các lớp đầu cấp trong từng bậc học để thực hiện chuyển sang áp dụng chương trình giáo dục phổ thông mới thuận lợi hơn.

Giáo dục TH, THCS của Thành phố, nghiêm túc thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định. Tổ chức dạy học theo đúng quy định khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT). Thực hiện tích cực việc đổi mới phương pháp dạy học và cách thức tổ chức dạy học; trú trọng việc lấy học sinh làm trung tâm, khuyến khích và hỗ trợ người học phát huy tối đa kỹ năng tìm tòi, làm chủ kiến thức và chủ động trong việc lĩnh hội kiến thức. Trong năm học 2017 – 2018, tỉ lệ học sinh bỏ học chiếm 0, 02%.

5. Đánh giá chung

5.1 Thuận lợi

- Hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đề ra, các nhiệm vụ năm học của từng ngành học bậc học đã được các đơn vị trường học triển khai đồng bộ, đáp ứng được yêu cầu thực tế.

- Quy mô trường lớp tiếp tục được đầu tư và phát triển theo kế hoạch đề ra. Đặc biệt hệ thống các trường MN ngoài công lập phát triển mạnh đã góp phần nâng cao CLGD và đáp ứng được nhu cầu của người dân trên địa bàn Thành phố.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên không ngừng được nâng cao về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực quản lý, do đó số cán bộ, giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn chiếm tỷ lệ cao.

- CLGD được nâng cao ở các bậc học, tỷ lệ trẻ MN ra lớp đạt 100%; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình TH là 99,96%; tỷ lệ học sinh được công nhận tốt nghiệp THCS là 99,76%.

- Công tác thanh tra, kiểm tra được tăng cường, kịp thời phát hiện và chấn chỉnh các sai phạm nhằm thúc đẩy và nâng cao chất lượng quản lý giáo dục.

- Công tác kiểm tra hoạt động dạy thêm - học thêm tiếp tục được đẩy mạnh, kiểm tra lập biên bản và kiểm điểm những trường hợp vi phạm theo Kế hoạch của UBND Thành phố.

5.2 Khó khăn, hạn chế

- CSVC trang thiết bị dạy học đã được đầu tư nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu đổi mới và phát triển giáo dục. Tỷ lệ phòng học kiên cố còn thấp; nhiều trường học vẫn còn thiếu phòng học, phòng chức năng nhất là ở bậc TH đã ít nhiều ảnh hưởng đến việc tổ chức dạy học 2 buổi/ngày.

- Các nguồn lực tài chính đầu tư cho giáo dục còn hạn chế, nhất là đầu tư ngân sách Nhà nước, chỉ thường xuyên chi đáp ứng chi cho con người nên các phần chi khác chưa đáp ứng được nhu cầu mua sắm, nâng cấp trang thiết bị phục vụ dạy và học.

- Tình trạng thừa thiếu giáo viên cục bộ vẫn còn tồn tại ở một số trường học dẫn đến khó khăn trong việc phát triển đội ngũ giáo viên và quy mô trường lớp.

- Một bộ phận giáo viên chưa thực sự chú ý đến công tác chuyên môn, còn tâm lý ngại đổi mới.

- Ngành đã có nhiều biện pháp trong việc vận động học sinh ra lớp, tỉ lệ học sinh bỏ học giảm nhiều; tuy nhiên tình trạng học sinh bỏ học vẫn còn, chưa được khắc phục triệt để.

- Vẫn còn tình trạng một số giáo viên vi phạm các quy định về dạy thêm - học thêm.

5.3 Nguyên nhân của khó khăn, hạn chế

- Sự phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều giữa các vùng trên địa bàn thành phố; địa bàn dân cư rộng, phân bố dân cư không tập trung, một số trường học ở xã phải tổ chức thành nhiều điểm lẻ, do vậy việc đầu tư cơ sở vật chất cũng như quản lý chỉ đạo chuyên môn cũng có những khó khăn nhất định.

- Nguồn kinh phí đầu tư cho các trường còn hạn hẹp. Công tác quản lý giáo dục còn chậm đổi mới chưa đáp ứng được yêu cầu sự nghiệp đổi mới giáo dục.

- Trong quá trình giảm tỉ lệ học sinh yếu kém, chưa có sự chung tay của phụ huynh học sinh, của các đoàn thể liên quan và địa phương; nhiều học sinh yếu kém rơi vào đối tượng thuộc diện hộ nghèo, bố mẹ bỏ nhau, gia đình lo làm ăn không quan tâm đến con cái.

- Một số giáo viên lớn tuổi, sắp về hưu nên ngại tiếp thu những cải tiến mới, đặc biệt là việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy.
- Sự phối hợp hoạt động giữa các ban ngành và GDĐT chưa chặt chẽ, đồng bộ nên chưa thúc đẩy sự phát triển của GDĐT.

Phần thứ ba

KẾ HOẠCH SẮP XẾP, TỔ CHỨC LẠI, QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC

I. Mục tiêu, phạm vi, nguyên tắc thực hiện

1. Mục tiêu

Thực hiện tinh giảm biên chế gắn với cơ cấu lại, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức; nâng cao tính đồng bộ về phát triển chất lượng giáo dục trên địa bàn. Sử dụng hiệu quả chi ngân sách Nhà nước cho các đơn vị sự nghiệp công lập.

Đảm bảo sáp nhập các đơn vị sự nghiệp giáo dục theo đúng lộ trình của từng giai đoạn; từ năm 2019 đến năm 2025 phấn đấu xóa bỏ 20% điểm trường trên tổng số các trường MN, TH, THCS công lập;

Từ năm 2026 đến 2030 triển khai rà soát, khuyến khích, tạo điều kiện chuyển đổi mô hình các cơ sở giáo dục từ công lập ra ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hóa cao.

2. Phạm vi thực hiện phương án

Các đơn vị trường học công lập trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.

3. Nguyên tắc thực hiện

Rà soát quy hoạch lại mạng lưới các cơ sở MN và phổ thông; căn cứ vào điều lệ trường trường MN, TH, THCS và các tiêu chuẩn đánh giá CLGD của Bộ GDĐT quy định.

Có lộ trình bố trí cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên dư thừa sau khi sáp nhập, xóa bỏ điểm trường; dự toán cân đối ngân sách phù hợp, hiệu quả về đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị khi sáp nhập, xóa bỏ điểm trường.

Đảm bảo được sự đồng thuận của nhân dân trong quá trình triển khai, thực hiện kế hoạch.

II. Nội dung phương án sáp nhập

1. Phương án sáp nhập các trường

1.1 Tên trường sáp nhập: Trường TH, THCS Ea Tu

- Năm dự kiến sáp nhập: Năm học 2019 – 2020

- Thực trạng khi chưa sáp nhập:

+ Trường TH Mạc Thị Bưởi: Năm học 2017 – 2018 trường có số học sinh

(HS) là 269 em/12 lớp. Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên (CBQLGVNV) gồm: 01 hiệu trưởng (HT), 01 phó hiệu trưởng (PHT), 21 giáo viên (GV) và 04 nhân viên (NV). CSVC gồm: 01 nhà hiệu bộ, 17 phòng học, 01 khu vệ sinh, 01 khu để xe, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; đảm bảo trường đạt mức chất lượng tối thiểu.

+ Trường THCS Ea Tu: Năm học 2017 – 2018 trường có số HS là 199 em/8 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 01 PHT, 21 GV và 05 NV. CSVC gồm: 08 phòng học, 05 phòng học bộ môn (Thư viện, máy tính, công nghệ, vật lý, hóa học), 01 khu vệ sinh, 01 khu để xe, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

- Dự kiến sau khi sáp nhập: Trường chính đặt tại điểm trường THCS Ea Tu, điểm lẻ là trường TH Mạc Thị Bưởi. Tổng số lớp khoảng 20 lớp, tổng số HS khoảng 400 em. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 02 PHT, 01 tổng phụ trách Đội, gần 40 GV.

- Phương án bố trí CBQLGVNV: Sau khi sáp nhập trường sẽ dư 01 CBQL và một số GVNV. Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ có kế hoạch điều chuyển CBQLGVNV thừa sang những trường còn thiếu.

1.2 Tên trường sáp nhập: Trường TH Ngô Gia Tự

- Năm dự kiến sáp nhập: Năm học 2019 – 2020

- Thực trạng khi chưa sáp nhập:

+ Trường TH Ngô Gia Tự: Năm học 2017 – 2018 trường có số HS là 576 em/17 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 01 PHT, 23 GV và 03 NV. CSVC gồm: 01 nhà hiệu bộ để làm việc, phòng tin học và thư viện, 15 phòng học, 02 khu vệ sinh, 02 khu để xe, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

+ Trường TH Nguyễn Huệ: Năm học 2017 – 2018 trường có số HS là 372 em/11 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 02 PHT, 16 GV và 04 NV. CSVC gồm: 02 phòng làm việc và thư viện chung, 11 phòng học, 01 khu vệ sinh, 01 khu để xe, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; đảm bảo trường đạt mức chất lượng tối thiểu.

- Dự kiến sau khi sáp nhập: Trường chính đặt tại điểm trường TH Ngô Gia Tự, điểm lẻ là trường TH Nguyễn Huệ. Tổng số lớp khoảng 20 lớp, tổng số HS khoảng 700 em. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 02 PHT, 01 tổng phụ trách Đội, 36 GV.

- Phương án bố trí CBQLGVNV: Sau khi sáp nhập trường sẽ dư 02 CBQL và một số GVNV. Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ có kế hoạch điều chuyển CBQLGVNV thừa sang những trường còn thiếu.

1.3 Tên trường sáp nhập: Trường TH La Văn Cầu

- Năm dự kiến sáp nhập: Năm học 2019 – 2020.

- Thực trạng khi chưa sáp nhập:

+ Trường TH Mạc Đĩnh Chi: Năm học 2017 – 2018 trường có số HS là 169 em/7 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 01 PHT, 10 GV và 03 NV. CSVC gồm: 02 phòng làm việc, 07 phòng học, 01 phòng máy tính, 01 thư viện, 01 khu vệ sinh, 01 khu để xe, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; đảm bảo trường đạt mức chất lượng tối thiểu.

+ Trường TH La Văn Cầu: Năm học 2017 – 2018 trường có số HS là 244 em/10 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 01 PHT, 17 GV và 04 NV. CSVC gồm: 13 phòng học (03 phòng để làm việc), 01 phòng máy tính, 01 phòng thư viện - thiết bị, 01 khu vệ sinh, 01 khu để xe, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

- Dự kiến sau khi sáp nhập: Trường chính đặt tại điểm trường TH La Văn Cầu, điểm lẻ là trường TH Mạc Đĩnh Chi. Tổng số lớp khoảng 16 lớp, tổng số HS khoảng 400 em. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 02 PHT, 01 tổng phụ trách Đội, 27 GV.

- Phương án bố trí CBQLGVNV: Sau khi sáp nhập trường sẽ dư một số GVNV. Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ có kế hoạch điều chuyển CBQLGVNV thừa sang những trường còn thiếu.

1.4 Tên trường sáp nhập: Trường TH, THCS Lê Lợi

- Năm dự kiến sáp nhập: Năm học 2021 – 2022

- Thực trạng khi chưa sáp nhập:

+ Trường TH Lê Lai: Năm học 2017 – 2018 trường có số HS là 471 em/15 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 01 PHT, 23 GV và 05 NV. CSVC gồm: 01 nhà hiệu bộ, 15 phòng học, 01 phòng máy tính, 01 khu vệ sinh, 01 khu để xe, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

+ Trường THCS Lê Lợi: Năm học 2017 – 2018 trường có số HS là 595 em/16 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 01 PHT, 31 GV và 06 NV. CSVC gồm: 01 nhà hiệu bộ, 16 phòng học, 06 phòng học bộ môn (Phòng tin học, công nghệ, thực hành hóa học, sinh học, vật lý, nghe nhìn), 02 khu vệ sinh, 03 khu để xe, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

- Dự kiến sau khi sáp nhập: Trường chính đặt tại điểm trường THCS Lê Lợi, điểm lẻ là trường TH Lê Lai. Tổng số lớp khoảng 26 lớp, tổng số HS khoảng 900 em. CBQLGVNV viên gồm: 01 HT, 02 PHT, 01 tổng phụ trách Đội, gần 48 GV.

- Phương án bố trí CBQLGVNV: Sau khi sáp nhập trường sẽ dư 01 CBQL và một số GVNV. Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ có kế hoạch điều chuyển CBQLGVNV thừa sang những trường còn thiếu.

1.5 Tên trường sáp nhập: Trường TH Phan Đình Phùng

- Năm dự kiến sáp nhập: Năm học 2021 – 2022.

- Thực trạng khi chưa sáp nhập:

+ Trường TH Phan Đình Phùng: Năm học 2017 – 2018 trường có số HS là 390 em/13 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 01 PHT, 21 GV và 05 NV. CSVC gồm: 01 nhà hiệu bộ, 14 phòng học, 01 phòng máy tính, 01 thiết bị, 02 khu vệ sinh, 01 khu để xe, bàn ghế và trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

+ Trường TH Phan Bội Châu: Năm học 2017 – 2018 trường có số HS là 246 em/12 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 17 GV và 04 NV. CSVC gồm: 01 nhà hiệu bộ, 12 phòng học, 01 phòng máy tính, 02 khu vệ sinh, 01 khu để xe, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1

- Dự kiến sau khi sáp nhập: Trường chính đặt tại điểm trường TH Phan Đình Phùng, điểm lẻ là trường TH Phan Bội Châu. Tổng số lớp khoảng 20 lớp, tổng số HS khoảng 600 em. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 02 PHT, 01 tổng phụ trách Đội, 32 GV.

- Phương án bố trí CBQLGVNV: Sau khi sáp nhập trường sẽ dư một số GVNV. Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ có kế hoạch điều chuyển GVNV thừa sang những trường còn thiếu.

1.6 Tên trường sáp nhập: Trường TH Thái Phiên

- Năm dự kiến sáp nhập: Năm học 2021 – 2022

- Thực trạng khi chưa sáp nhập:

+ Trường TH Thái Phiên: Năm học 2017 – 2018 trường có số HS là 480 em/15 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 01 PHT, 22 GV và 05 NV. CSVC gồm: 01 nhà hiệu bộ, 16 phòng học, 02 khu vệ sinh, 01 khu để xe, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1.

+ Trường TH Nguyễn Tri Phương: Năm học 2017 – 2018 trường có số học sinh là 142em/5 lớp. CBQLGVNV gồm: 01 HT, 01 PHT, 10 GV và 03 NV. Cơ sở vật chất gồm: 04 phòng làm việc, 06 phòng học, 01 khu vệ sinh, bàn ghế, trang thiết bị đã cơ bản đáp ứng công tác dạy học; đảm bảo trường đạt mức chất lượng tối thiểu.

- Dự kiến sau khi sáp nhập: Trường chính đặt tại điểm trường TH Thái Phiên, điểm lẻ là trường TH Nguyễn Tri Phương. Tổng số lớp khoảng 18 lớp, tổng số HS khoảng 600 em. CBQLGVNV gồm: 01 hiệu trưởng, 02 phó hiệu trưởng, 01 tổng phụ trách Đội, 26 giáo viên.

- Phương án bố trí CBQLGVNV: Sau khi sáp nhập trường sẽ dư một số GVNV. Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ có kế hoạch điều chuyển GVNV thừa sang những trường còn thiếu.

2. Phương án sáp nhập xóa bỏ các điểm trường năm học

Dự kiến xóa bỏ 10 đến 15 điểm trường lẻ ở các ngành học MN và bậc học TH. Đảm bảo về nhu cầu khoảng cách đi lại theo điều lệ trường MN và điều lệ trường TH.

3. Kết quả sau khi sáp nhập

3.1 Từ 2019 đến năm 2021

- Số trường công lập từ 99 trường còn 96 trường.
- Số điểm trường lẻ: Giảm 15 điểm, từ 70 điểm trường còn 55 điểm trường.
- Số lượng CBQLGVNV
 - + Số CBQL giảm khoảng 03 người
 - + Số GV thực hiện theo số lớp tại thời điểm thực tế của các trường
 - + Số NV giảm khoảng 09 người.

3.2 Từ năm 2021 đến 2026

- Số trường công lập từ 96 trường còn 93 trường.
- Số trường điểm lẻ: Giảm 10 điểm, từ 55 điểm trường còn 45 điểm trường.
- Số lượng CBQLGVNV.
 - + Số CBQL giảm khoảng 05 người
 - + Số GV thực hiện theo số lớp tại thời điểm thực tế của các trường
 - + Số NV giảm khoảng 09 người

3.3 Từ năm 2026 đến 2030

- Tiếp tục rà soát, sáp nhập và xóa bỏ các điểm trường lẻ, tùy vào điều kiện cụ thể.

III. Nhiệm vụ, giải pháp thực hiện:

1. Công tác tuyên truyền

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về mục tiêu, ý nghĩa, yêu cầu, nội dung đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính; tổ chức lại hệ thống các nội dung đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính đối với các đơn vị trường học công lập trên địa bàn Thành phố. Nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận trong ngành, các cấp, các đơn vị sự nghiệp và toàn xã hội về chủ trương đổi mới sắp xếp tổ chức, tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ công chức, viên chức. Quán triệt, giáo dục chính trị, tư tưởng trong cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Đồng thời ổn định tâm lý cho đội ngũ CBQL, GV yên tâm công tác và giảng dạy. Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị trường học, đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục.

2. Sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị trường học công lập trên địa bàn Thành phố

- Rà soát, cập nhật, triển khai áp dụng các quy định của pháp luật về tiêu chí phân loại, điều kiện sáp nhập, xoá bỏ các điểm trường và các điểm trường lẻ.

- Đối với giáo dục MN và bậc học phổ thông cần sắp xếp, tổ chức lại gắn với nâng cao CLGD. Hình thành các trường phổ thông có nhiều cấp học (TH và THCS), phù hợp với điều kiện và nhu cầu thực tế của mỗi phường, xã và địa bàn cụ thể. Rà soát, sắp xếp điều chỉnh lại quy mô lớp học, số HS/lớp một cách hợp lý; thu gọn các điểm trường trên nguyên tắc thuận lợi cho người dân và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

- Tạo điều kiện chuyển đổi các mô hình các cơ sở giáo dục MN, từ công lập ra ngoài công lập ở những nơi có khả năng xã hội hoá cao.

3. Quản lý biên chế “Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực”

- Giám sát chặt chẽ biên chế của các đơn vị trường học do ngân sách nhà nước đảm bảo.

- Thực hiện việc đánh giá, phân loại viên chức hàng năm đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan; kiên quyết xử lý những giáo viên, nhân viên hai năm liên tiếp không hoàn thành nhiệm vụ.

- Có kế hoạch và giải pháp phù hợp, để giải quyết dứt điểm số viên chức và số người lao động vượt quá số biên chế được giao. Các cơ quan, đơn vị chưa sử dụng hết số biên chế được giao phải xem xét cắt giảm phù hợp. Rà soát, sắp xếp cơ cấu lại và tinh giảm biên chế đối với chức danh kế toán, y tế học đường tại các trường MN, phổ thông.

- Thực hiện nghiêm việc bổ nhiệm mới lãnh đạo cấp phó. Trong thời gian thực hiện sắp xếp lại số lượng cấp phó của các trường do sáp nhập có thể cao hơn quy định nhưng khi có cấp phó nghỉ hưu hoặc điều chuyển công tác thì không được bổ sung, đồng thời phải có giải pháp điều chỉnh sắp xếp lại số lượng cấp phó trong thời hạn tối đa 3 năm, kể từ ngày sáp nhập. Trường hợp điều chuyển giữ chức vụ thấp hơn thì được bảo lưu phụ cấp chức vụ theo quy định hiện hành.

- Có chính sách thu hút nhân tài, thu hút đội ngũ viên chức có chuyên môn nghiệp vụ giỏi.

4. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước

- Rà soát, hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các đơn vị trường học công lập gắn với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của Thành phố.

- Đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát, kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cố tình né tránh không thực hiện nhiệm vụ được giao.

5. Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội.

- Các cấp uỷ và tổ chức Đảng phải thường xuyên quan tâm lãnh đạo tổ chức

hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trường học.

- Phát huy vai trò của nhân dân, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, trong giám sát, phản biện xã hội đối với tổ chức và hoạt động của các đơn vị trường học.

IV. Dự kiến tổng kinh phí thực hiện

Từ nguồn ngân sách nhà nước bố trí hàng năm theo lộ trình của đề án và các nguồn hợp pháp khác để thực hiện kế hoạch.

Phần thứ tư

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo

- Hướng dẫn, tư vấn, theo dõi kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch.
- Chỉ đạo các trường trực thuộc thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục, không để ảnh hưởng đến kết quả giáo dục trên địa bàn Thành phố.
- Thực hiện rà soát, sắp xếp hệ thống các trường trực thuộc.
- Tham mưu cho UBND Thành phố quản lý hiệu quả các trường, đặc biệt quan tâm các mô hình mới: Trường trọng điểm, trường liên cấp.
- Phối hợp với phòng Nội vụ tham mưu bố trí, sắp xếp CBQLGVNV ở các trường công lập.
- Phối hợp với phòng Tài chính – Kế hoạch để tham mưu các nguồn lực cho phép thực hiện.

2. Phòng Nội vụ

- Phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, giám sát và đánh giá kết quả triển khai tổ chức Kế hoạch.
- Chủ trì phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo, các phòng ban liên quan và UBND các phường, xã thực hiện tham mưu xây dựng Kế hoạch về việc tổ chức, sắp xếp CBQLGVNV tại các trường học.

3. Phòng Tài chính – Kế hoạch

Phối hợp với phòng Giáo dục và Đào tạo tham mưu bố trí các nguồn lực theo khả năng ngân sách và các nguồn hợp pháp đúng quy định để đảm bảo cho các chương trình, dự án, chính sách có liên quan nhằm thực hiện thành công các nội dung trong Kế hoạch này.

4. Phòng Văn hóa – Thông tin, Đài Truyền thanh – Truyền hình

Tham mưu tổ chức thông tin, tuyên truyền và nâng cao nhận thức; tạo sự đồng thuận trong nhân dân khi thực hiện các nội dung của Kế hoạch và tích cực tham gia xã hội hóa giáo dục, đóng góp nguồn lực để thực hiện.

5. Ủy ban nhân dân các phường, xã

Căn cứ vào các phương án sáp nhập, điều kiện thực tế của địa phương, phối hợp với các phòng ban liên quan để triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này.

Trên đây là Kế hoạch của UBND Thành phố về triển khai Kế hoạch sắp xếp, tổ chức lại, quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2018 – 2030. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ để thực hiện./.

Nơi nhận: *th*

- TT Thành ủy;
 - TT HĐND;
 - Sở GD&ĐT;
 - Ban Tuyên Giáo Thành ủy; (Để theo dõi)
 - Phòng GD&ĐT;
 - Phòng Nội Vụ;
 - Phòng Tài Chính-Kế hoạch;
 - Phòng VH-TT, Đài TT-TH;
 - Các đơn vị phường, xã
 - Lưu: VPUB.
- (Để thực hiện)

KT. CHỦ TỊCH
P. CHỦ TỊCH



VŨ VĂN HÙNG

UBND THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT

THÔNG TIN VỀ TRƯỜNG LỚP, HỌC SINH, NHÂN SỰ NGÀNH HỌC MÀM NON

(Kèm theo Kế hoạch số: 169 /KH-UBND, ngày 19/10/2018)

Stt	Tên Trường Mầm non	Địa chỉ (thôn, buôn, xã, TP)	Khoảng cách từ Điểm trường đến trường chính (km)	Diện tích đất (m2)	Số trẻ năm học 2018-2019	Số trẻ					Nhân sự			GHI CHÚ
						Trẻ dưới 3 tuổi	Trẻ 3 tuổi	Trẻ 4 tuổi	Trẻ 5 tuổi	Trẻ trên 5 tuổi	CBQL	GV	NV	
1	TMN Rạng Đông (Điểm chính)	Buôn Kao		1.270	217	8	34	58	117	0	3	17	4	Thiếu 01 GV
5	Điểm 1: Buôn H'd rát	Buôn H'Drát	5	150										
	Điểm 2: Buôn H'Wiê	Buôn H'Wiê	6	640										
	Điểm 3: Buôn H'Đok	Buôn H'Đok	3	222										
	Điểm 4: Tân Hưng	Thôn Tân Hưng	3	366										
	Điểm 5: Thôn 1	Thôn 1	2	120										
2	TMN Khánh Xuân (Điểm chính)	Số 03 Tô Hiệu		708	304	27	56	88	132	1	3	26	5	Xóa 02 điểm Khối 5, 7
7	Điểm 1: Khối 2	TDP 2	2,5	1.672										
	Điểm 2: Khối 4	TDP 4	2	130										
	Điểm 3: Khối 6	TDP 10	1	90										
	Điểm 4: Khối 8													
	Điểm 5: Khối 11	Buôn Rang	0,4	200										
	Điểm 6: Buôn Rang	Tiến Xuân	6	4.000										
	Điểm 7: Tiến Xuân	Tổ dân phố 7												
3	TMN Tân Lập (Điểm chính)	B.Păm Lăm		1.794	200	15	30	55	100	0	2	17	3	
2	Điểm 1: Buôn Kõ Siêr	Buôn Kõ Siêr	1	179										
	Điểm 2: Khối 10	TDP 10	1,5	50										

Stt	Tên Trường Mầm non	Địa chỉ (thôn, buôn, xã, TP)	Khoảng cách từ Điểm trường đến trường chính (km)	Diện tích đất (m2)	Số trẻ năm học 2018-2019	Số trẻ					Nhân sự			GHI CHÚ
						Trẻ dưới 3 tuổi	Trẻ 3 tuổi	Trẻ 4 tuổi	Trẻ 5 tuổi	Trẻ trên 5 tuổi	CBQL	GV	NV	
4	TMN Hoa PoLang (Điểm chính)	564 Lê Duẩn		5.354	458	16	89	130	223	0	3	35	4	
4	Điểm 1: Ea Tam	3 Phụng Hưng	1	794										
	Điểm 2: Buôn AlêA	16 Siu Blec	3	300										
	Điểm 3: Buôn Mđūk	Đường 19/5	3,5	354										
	Điểm 4: Khối 7	24 Y Nuê	3,5	304										
5	TMN Hòa Khánh (Điểm chính)	Thôn 16		3.270	380	18	54	145	163	0	3	30	5	
3	Điểm 1: Quyết Thắng	Thôn 5	7	750										
	Điểm 2: Buôn Kbu	Buôn Kbu	7	428										
	Điểm 3: Tự Thành	Thôn 9	8	428										
6	TMN Tân Lợi (Điểm chính)	78 Lê Thị Hồng Gấm		3.355	372	30	77	105	160		3	20	5	
1	Điểm 1: Khối 9	TDP 9	7	300										
7	TMN Tân An (Điểm chính)	57/1 Nguyễn Tất Thành		491	290	0	75	93	122	0	3	19	6	
3	Điểm 1: Khối 12	TDP 12	5	1.700										
	Điểm 2: Khối 10	TDP 10	4	1.091										
	Điểm 3: Khối 8	TDP 8	3	263										
8	TMN Thắng Lợi (Điểm chính)	17 Phan Bội Châu		2.000	390	29	89	144	128	0	3	23	3	
1	Điểm 1: Khối 1	16 Hoàng Diệu,	200	457	71									
9	TMN Ea Tu (Điểm chính)	Thôn 1		3.050	290	23	78	101	89	0	3	32	5	

Stt	Tên Trường Mầm non	Địa chỉ (thôn, buôn, xã, TP)	Khoảng cách từ Điểm trường đến trường chính (km)	Diện tích đất (m2)	Số trẻ năm học 2018-2019	Số trẻ					Nhân sự			GHI CHÚ
						Trẻ dưới 3 tuổi	Trẻ 3 tuổi	Trẻ 4 tuổi	Trẻ 5 tuổi	Trẻ trên 5 tuổi	CBQL	GV	NV	
4	Điểm 1: Buôn Jù	Buôn Jù	1	2.000										
	Điểm 2: Buôn Kmong Prông A	Buôn Kmong Prông A	0,5	500										
	Điểm 3: Buôn Kmong Prông B	Buôn Kmong Prông B	3	500										
	Điểm 4: Buôn Kô Tam	Buôn Kô Tam	6	1.000										
10	TMN Hòa Xuân (Điểm chính)	Thôn 2		2.702	285	0	53	68	164	0	3	24	3	
4	Điểm 1: Buôn Buôr	Buôn Buôr	1.200	3.005										
	Điểm 2: Buôn Dray Hling	Buôn Dray Hling	1.000	1.540										
	Điểm 3: Buôn Cư Dluê	Buôn Cư Dluê	1.500	1.302										
	Điểm 4: Thôn 1	Thôn 1	1.000	630										
11	TMN Tân Hòa (Điểm chính)	TDP 2		3	308	21	62	103	122	0	2	18	7	
1	Điểm 1: Khối 8	TDP 8	3	583										
12	TMN Thành Nhất (Điểm chính)	02A An Dương Vương		673	289	0	55	95	139	0	2	18	3	
2	Điểm 1: Khối 6	TDP 6	3	650,6										
	Điểm 2: Buôn Ky	Buôn Ky	5	2.251										
13	TMN Ea Kao (Điểm chính)	Buôn CùmBLin	0	3.000	241	0	18	59	164	0	3	20	4	
5	Điểm 1: Buôn Tong Jú	Buôn Tong Jú	2	550										
	Điểm 2: Buôn Bông	Buôn Bông	3	820										
	Điểm 3: Cao Thắng	Thôn Cao Thắng	5	2.074										
	Điểm 4: Thôn 2	Thôn 2	3	670										
	Điểm 5: Thôn 4	Thôn 4	2	114										

Stt	Tên Trường Mầm non	Địa chỉ (thôn, buôn, xã, TP)	Khoảng cách từ Điểm trường đến trường chính (km)	Diện tích đất (m2)	Số trẻ năm học 2018-2019	Số trẻ					Nhân sự			GHI CHÚ
						Trẻ dưới 3 tuổi	Trẻ 3 tuổi	Trẻ 4 tuổi	Trẻ 5 tuổi	Trẻ trên 5 tuổi	CBQL	GV	NV	
14	TMN Hòa Phú (Điểm chính)	Thôn 2		1.083	210	11	46	76	77	0	2	17	3	
5	Điểm 1: Thôn 1	Thôn 1	2	291										
	Điểm 2: Thôn 5	Thôn 5	10	608										
	Điểm 3: Thôn 11	Thôn 11	3	300										
	Điểm 4: Buôn Tuôr	Buôn Tuôr	1	509										
	Điểm 5: Buôn MbRê	Buôn MbRê	2	500										
15	TMN Hòa Thuận (Điểm chính)	Thôn 3		1.401	511	35	107	184	185	0	3	32	6	
3	Điểm 1: Thôn 1	Thôn 1	3	1.000										
	Điểm 2: Tôn Thất Tùng	Thôn 2 (Phân hiệu 2)	1	3.873										
	Điểm 3: Thôn 8	Thôn 8	2	580										
16	TMN Hòa Thắng (Điểm chính)	Thôn 11		2.172	562	21	117	183	241	0	2	36	6	
4	Điểm 1: Thôn 2	Thôn 2	2	450										
	Điểm 2: Buôn Com leo	Buôn Com leo	5	2.025										
	Điểm 3: Thôn 5	Thôn 9	3	820										
	Điểm 4: Buôn Cuor Kap	Buôn Cuor Kap	5	606										
17	TMN Cư Êbur (Điểm chính)	Thôn 6		990	318	0	13	112	193	0	2	21	4	
4	Điểm 1: Thôn 3	Thôn 3	2	769										
	Điểm 2: Buôn Kđun	Buôn Kđun	2	1.049										
	Điểm 3: Buôn Phã Drong	Buôn Phã DRong	6	990										
	Điểm 4: Thôn 8	Thôn 8	5	500										

Stt	Tên Trường Mầm non	Địa chỉ (thôn, buôn, xã, TP)	Khoảng cách từ Điểm trường đến trường chính (km)	Diện tích đất (m2)	Số trẻ năm học 2018-2019	Số trẻ					Nhân sự			GHI CHÚ
						Trẻ dưới 3 tuổi	Trẻ 3 tuổi	Trẻ 4 tuổi	Trẻ 5 tuổi	Trẻ trên 5 tuổi	CBQL	GV	NV	
18	TMN Hoa Lan (Điểm chính)	197 Lê Hồng Phong		868	253	15	71	79	88	0	3	22	7	
1	Điểm 1: Y Ngông	40 Y Ngông	1	951	156									
19	TMN Tự An (Điểm chính)	65 Hùng Vương		1.110	537	52	160	162	163	0	3	27	5	
1	Điểm 1: Thăng Long	67/14 Thăng Long	2	2.390	153									
20	TMN Tân Thành (Điểm chính)	66 Lê Duẩn		2.722	256	15	75	84	82	0	2	15	3	
21	TMN Thành Công (Điểm chính)	131 Xô Viết Nghệ Tĩnh		1.626	378	30	120	80	148		3	17	7	
22	TMN Thống Nhất (Điểm chính)	09 Ngô Mây		825	199	0	60	60	79	0	2	12	2	
23	T Mầm non 10/3 (Điểm chính)	04 Phan Chu Trinh		5.047	650	50	197	200	203	0	3	41	4	
TỔNG					8.278	416	1.736	2.464	3.282	1	61	539	104	

23 trường
60 điểm lẻ

UBND THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

THÔNG TIN VỀ TRƯỜNG LỚP, HỌC SINH, NHÂN SỰ BẠC HỌC TIỂU HỌC

(Kèm theo Kế hoạch số: 169 /KH-UBND, ngày 19/10/2018)

Stt	Trường tiểu học	Xã - Phường	Khoảng cách từ ĐT đến trường chính (Km)	Diện tích đất (m ²)	Số học sinh					Nhân sự		
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	CBQL	GV	NV
1	TH Nguyễn Trãi	Xã Hoà Thuận		6.255	175	149	186	151	142	3	37	6
2	TH Lê Đại Hành	Xã Hoà Thuận	4 km	9.610	72	88	132	79	82	1	22	5
3	TH Lý Thường Kiệt	Xã Eatu		3.660	125	125	118	112	112	2	27	7
4	TH Ngô Mây	Xã Eatu	4 km	14.635	58	39	42	39	34	2	16	5
5	TH Mac Thị Bưởi	Xã Eatu	3 km	5.540	63	58	36	40	31	2	22	4
6	TH Trần Quốc Toàn	P.Tân Hoà		6.072	165	97	137	114	127	3	28	6
7	TH Kim Đồng	P.Tân Hoà		10.158	129	103	120	155	120	2	29	6
8	TH Nguyễn Du	Xã Hoà Thắng	1,5 km	12.273	126	100	105	112	95	3	30	6
9	TH Nguyễn Đình Chiểu	Xã Hoà Thắng	4 km	5.490	157	120	142	132	114	3	30	7
10	TH Nguyễn Bá Ngọc	P.Tân An		4.200	87	57	92	56	64	2	19	5
11	TH Nguyễn Viết Xuân	P.Tân An		12.330	145	127	180	160	139	3	32	5
12	TH Nguyễn Công Trứ	P.Tân An		5.374	247	165	208	202	198	3	35	6
13	TH Y Jút	P.Tân Lập	1 km	4.756	189	154	180	174	154	3	36	7
14	TH Lê Ngọc Hân	P.Tân Lập		2.184	178	113	181	159	156	2	30	4
15	TH Võ Thị Sáu	P Tự An		9.127	353	257	362	352	311	3	61	6

Stt	Trường tiểu học	Xã - Phường	Khoảng cách từ DT đến trường chính (Km)	Diện tích đất (m ²)	Số học sinh					Nhân sự		
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	CBQL	GV	NV
16	TH Nguyễn Đức Cảnh	P.Tân Lợi		7.287	282	165	220	201	218	3	43	4
17	TH Lê Thị Hồng Gấm	P.Thắng Lợi		7.000	204	160	221	211	261	3	39	8
18	TH Phan Chu Trinh	P.Thắng Lợi		1.737	192	180	202	205	184	2	31	7
19	TH Lê Hồng Phong	P.Thống Nhất		3.546	231	167	209	258	251	3	41	7
20	TH Lý Tự Trọng	P.Tân Tiến		4.493	113	147	177	187	131	2	33	5
21	TH Trần Văn Ôn	P.Thành Công		3.080	178	123	150	148	146	3	32	5
22	TH Trần Phú	P.Thành Công		4.068	166	107	181	140	131	2	27	4
23	TH Hoàng Hoa Thám	P.Thành Nhất		11.441	152	108	142	147	127	2	32	4
24	TH Triệu Thị Trinh	P.Thành Nhất		3.450	41	45	47	35	24	2	15	3
25	TH Đinh Bộ Lĩnh	Xã Cư Bua	2km	9.329	190	162	144	148	149	3	32	6
26	TH Bế Văn Đàn	Xã Cư Bua		4.410	59	52	49	61	66	2	15	4
27	TH Nơ Trang Long	Xã Cư Bua		7.269	66	67	63	65	46	2	19	5
28	TH Ngô Quyền	P.Tân Thành		8.113	254	156	226	273	228	3	45	5
29	TH Lê Văn Tám	P.Tân Thành		6.132	185	123	175	184	163	2	34	5
30	TH Nguyễn Thị Định	P.Ea Tam		3.090	101	68	87	94	86	1	24	5
31	TH Tô Hiệu	P.Ea Tam		11.167	214	159	233	208	228	3	40	6
32	TH Phan Đăng Lưu	P.Ea Tam		11.463	82	70	83	75	98	2	18	4
33	TH Trần Quốc Tuấn	P.Khánh Xuân		7.056	167	133	170	158	143	3	36	7
34	TH Ngô Gia Tự	P.Khánh Xuân		4.066	130	87	133	99	79	2	22	4

Stt	Trường tiểu học	Xã - Phường	Khoảng cách từ ĐT đến trường chính (Km)	Diện tích đất (m ²)	Số học sinh					Nhân sự		
					Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	CBQL	GV	NV
35	TH Nguyễn Huệ	P.Khánh Xuân		3.280	96	71	65	64	59	3	16	4
36	TH Trần Cao Vân	P.Khánh Xuân		10.186	134	105	110	99	97	3	24	5
37	TH Mạc Đĩnh Chi	Xã Ea Kao		6.940	42	29	41	24	33	2	10	3
38	TH La Văn Cầu	Xã Ea Kao		4.000	62	44	43	45	50	2	17	4
39	TH Lê Lai	Xã Ea Kao		8.440	111	79	96	101	84	2	23	5
40	TH Thái Phiên	Xã Ea Kao		8.400	121	93	100	90	78	2	23	4
41	TH Ng' Tri Phương	Xã Ea Kao		4.120	28	27	35	29	21	2	9	3
42	TH Y Wang	Xã Hoà Khánh		7.930	52	44	45	44	41	2	15	4
43	TH Tô Vĩnh Diện	Xã Hoà Khánh	3 km	16.156	107	87	103	98	82	2	27	5
44	TH Bùi Thị Xuân	Xã Hoà Khánh		6.221	128	85	145	118	91	2	23	6
45	TH Phú Vinh	Xã Hoà Phú		8.600	65	50	49	57	40	1	17	4
46	TH Ng' Thị Minh Khai	Xã Hoà Phú		7.836	144	97	116	113	139	3	30	8
47	TH Phú Thái	Xã Hoà Phú	6,5 km	8.891	114	90	97	85	67	2	25	5
48	TH Phan Đình Phùng	Xã Hoà Xuân		5.040	91	69	76	85	67	2	20	5
49	TH Phan Bội Châu	Xã Hoà Xuân	4 km	12.729	49	60	50	47	49	2	18	5
TỔNG SỐ					6.620	5.061	6.304	6.033	5.636	114	1.329	253

49 trường
10 điểm lẻ

UBND THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

THÔNG TIN VỀ TRƯỜNG LỚP, HỌC SINH, NHÂN SỰ BẠC HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Kế hoạch số: 169 /KH-UBND, ngày 19/10/2018)

Stt	Trường THCS	Xã - Phường	Khoảng cách từ ĐT đến trường chính (Km)	Diện tích đất (m ²)	Số học sinh				Nhân sự		
					Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	CBQL	GV	NV
1	ĐÀO DUY TỪ	Phường Khánh Xuân	0	14.085	190	160	124	148	2	30	5
2	ĐOÀN KẾT	Xã Hòa Khánh	0	30.000	108	98	73	96	2	23	5
3	ĐOÀN THỊ ĐIỂM	Phường Tân Thành	0	7.300	252	254	306	333	3	49	3
4	EATU	Xã Ea Tu	0	10.000	46	47	48	61	2	19	5
5	HÀM NGHI	Xã Cư êBur	0	13.400	169	158	205	155	3	38	4
6	HÒA KHÁNH	Xã Hòa Khánh	0	12.750	141	145	120	122	2	35	5
7	HÒA PHÚ	Xã Hòa Phú	0	16.500	240	255	226	215	3	43	5
8	HÒA XUÂN	Xã Hòa Xuân	0	5.820	112	110	86	95	2	21	5
9	HÙNG VƯƠNG	Phường Tự An	0	3.973	195	229	275	217	3	42	3
10	HUỲNH THỨC KHÁNG	Phường Khánh Xuân	0	10.868	206	193	188	160	3	36	5
11	LẠC LONG QUÂN	Phường Tân Tiến	0	9.000	169	208	181	168	3	36	5
12	LÊ LỢI	Xã Ea Kao	0	7.200	168	150	139	142	2	29	5
13	LƯƠNG THÊ VINH	Phường Tân An	0	5.461	267	270	254	294	3	48	4
14	NGUYỄN CHÍ THANH	Xã Hòa Thắng	0	10.178	246	242	198	210	3	44	5
15	NGUYỄN T MINH KHAI	Phường Tân An	0	7.810	155	160	159	151	2	29	5
16	NGUYỄN TRƯỜNG TỘ	Xã Ea Kao	0	5.425	115	116	112	114	2	29	5
17	NGUYỄN VĂN CỬ	Phường Tân Lập	0	7.800	250	200	237	190	3	40	4
18	PHẠM HỒNG THÁI	Phường Thắng Lợi	0	4.860	225	202	264	263	3	44	5
19	PHAN BỘI CHÂU	Phường Thống Nhất	0	2.342	119	119	179	235	2	37	5
20	PHAN CHU TRINH	Phường Thắng Lợi	0	9.498	299	257	301	355	2	57	4
21	TÂN LỢI	Phường Tân Lợi	0	16.500	310	294	269	300	3	53	4
22	THÀNH NHẤT	Phường Thành Nhất	0	9.600	149	180	137	126	2	28	5
23	TRẦN BÌNH TRỌNG	Phường Tân Hòa	0	15.115	182	168	176	180	2	38	5
24	TRẦN HÙNG ĐẠO	Phường Ea Tam	0	18.040	192	238	246	205	2	46	5
25	TRẦN QUANG ĐIỀU	Xã Hòa Thuận	0	10.237	305	284	305	261	3	54	4
26	TRUNG VƯƠNG	Phường Thành Công	0	1.520	237	207	243	251	3	50	5
27	PTDT NỘI TRÚ TP. BMT	Phường Thành Nhất	0	1.500	41	37	39	36	3	12	4
TỔNG					5.088	4.981	5.090	5.083	68	1.010	124

UBND THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT NGÀNH HỌC MẦM NON

(Kèm theo Kế hoạch số: 169 /KH-UBND, ngày 19/10/2018)

STT	TRƯỜNG MẦM NON	Phòng học thông thường					Phòng phục vụ học tập					Phòng chăm sóc nuôi dưỡng (nhà ăn, bếp)					Công trình vệ sinh			
		Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Gv nam	Gv Nữ	HS nam	HS nữ
1	TMN Rạng Đông (Điểm chính)	4	4				1	1				1	1					5	5	4
	Điểm 1: Buôn H'd rát	1	1															1	1	1
	Điểm 2: Buôn H'Wiê	1	1															1	1	1
	Điểm 3: Buôn H'Dok	1	1															1	1	1
	Điểm 4: Tân Hưng	1	1															1	1	1
	Điểm 5: Thôn 1	1	1															1	1	1
2	TMN Khánh Xuân (Điểm chính)	6	4	2			1	1				2	1	1				1	3	1
	Điểm 1: Khối 2	3	3	0														1	1	1
	Điểm 2: Khối 4	1		1														1	1	1
	Điểm 3: Khối 6	1		1														1	1	1
	Điểm 4: Khối 8	2	2															1	1	1
	Điểm 5: Khối 11	1	1															1	1	1
	Điểm 6: Buôn Rang	1	1															1	1	1
	Điểm 7: Tiến Xuân	1	1															1	1	1
3	TMN Tân Lập (Điểm chính)	5	5									1	1					1	1	1
	Điểm 1: Buôn Kổ Siêr	2	2															1	1	1
	Điểm 2: Khối 11	1		1														1	1	1
4	TMN Hoa PoLang (Điểm chính)	11	11				1	1				1		1				1	4	4
	Điểm 1: Ea Tam	5	5									1		1				1	2	3
	Điểm 2: Buôn AlêA	1		1														1	0	1
	Điểm 3: Buôn Mđūk	1		1								1		1				1	0	1
	Điểm 4: Khối 7	1		1														1	0	1

STT	TRƯỜNG MẦM NON	Phòng học thông thường					Phòng phục vụ học tập					Phòng chăm sóc nuôi dưỡng (nhà ăn, bếp)					Công trình vệ sinh			
		Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Gv nam	Gv Nữ	HS nam	HS nữ
5	TMN Hòa Khánh (Điểm chính)	6	6				1	1				2	2				1	1	7	4
	Điểm 1: Quyết Thắng	5	5									2	2					1	4	1
	Điểm 2: Buôn Kbu	2	2									1	1					1	1	1
	Điểm 3: Tự Thành	1	1															1	1	1
6	TMN Tân Lợi (Điểm chính)	9	9				1	1				2	2				2	2	9	9
	Điểm 1: Khối 10	2	1	1														1	1	1
7	TMN Tân An (Điểm chính)	3	3									1	1					1	3	3
	Điểm 1: Khối 12	5	5									1	1					1	5	5
	Điểm 2: Khối 10	1	1															1	1	1
	Điểm 3: Khối 8	2	2															1	1	1
8	TMN Thắng Lợi (Điểm chính)	9	7	2			1	1				1		1				1	4	4
	Điểm 1: Khối 1	3		3														1	1	1
9	TMN Ea Tu (Điểm chính)	10	10									1	1				1	2	8	8
	Điểm 1: Buôn Jù	1	1															1	1	1
	Điểm 2: Buôn Kmong Prông	2	2															1	1	1
	Điểm 3: Buôn Kmong Prông	2	2															1	1	1
	Điểm 4: Buôn Kõ Tam	2	2															1	1	1
10	TMN Hòa Xuân (Điểm chính)	4	4				1	1				1		1			2	3	5	5
	Điểm 1: Buôn Buôr	3	3															1	1	1
	Điểm 2: Buôn Dray Hling	9	9									2	2				1	2	8	8
	Điểm 3: Buôn Cư Dluê	2	2															1	1	1
	Điểm 4: Thôn 2	1	1															1	1	1
11	TMN Tân Hòa (Điểm chính)	7	7									1	1					1	1	1
	Điểm 1: Khối 8	2	2															1	1	1

STT	TRƯỜNG MẦM NON	Phòng học thông thường					Phòng phục vụ học tập					Phòng chăm sóc nuôi dưỡng (nhà ăn, bếp)					Công trình vệ sinh			
		Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Gv nam	Gv Nữ	HS nam	HS nữ
12	TMN Thành Nhất (Điểm chính)	4	4									1	1				2	1	3	3
	Điểm 1: Khối 6	4		4								1		1			1	1	4	4
	Điểm 2: Buôn Ky	2		2								1		1				1	1	1
13	TMN Ea Kao (Điểm chính)	3	3				1	1				2	2					2	3	3
	Điểm 1: Buôn Tong Jú	2	2															1	1	1
	Điểm 2: Buôn Bông	1	1															1	0	1
	Điểm 3: Cao Thắng	2	2															1	1	1
	Điểm 4: Thôn 2	1	1															1	0	1
	Điểm 5: Thôn 4	1	1															1	1	1
14	TMN Hòa Phú (Điểm chính)	5	5									1		1				1	7	7
	Điểm 1: Thôn 1	1	1															1	1	1
	Điểm 2: Thôn 5	1	1															1	1	1
	Điểm 3: Thôn 11	1	1															1	1	1
	Điểm 4: Buôn Tuôr	1	1															1	1	1
	Điểm 5: Buôn MbRê	1	1															1	1	1
15	TMN Hòa Thuận (Điểm chính)	7	7				1	1				1		1				1	6	6
	Điểm 1: Thôn 1	1		1														1	1	1
	Điểm 2: Tôn Thất Tùng	7	7															1	7	7
	Điểm 3: Thôn 8	2		2														1	2	2
16	TMN Hòa Thắng (Điểm chính)	8	8				1	1				1	1				1	1	5	5
	Điểm 1: Thôn 2	4	4															1	1	3
	Điểm 2: Buôn Com leo	2	2									1		1				1	2	2
	Điểm 3: Thôn 9	4		4								1		1				1	1	1
	Điểm 4: Buôn Cuor Kap	2	2									1	1					1	2	2
17	TMN Cư Êbur (Điểm chính)	2	2															1	1	1

STT	TRƯỜNG MẦM NON	Phòng học thông thường					Phòng phục vụ học tập					Phòng chăm sóc nuôi dưỡng (nhà ăn, bếp)					Công trình vệ sinh			
		Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Gv nam	Gv Nữ	HS nam	HS nữ
	Điểm 1: Thôn 3	2	2															1	1	1
	Điểm 2: Buôn Kdun	2	2									1	1					1	1	1
	Điểm 3: Buôn Phã Drong	3	3									1	1					1	1	1
	Điểm 4: Thôn 8	2	2									1	1					1	1	1
18	TMN Hoa Lan (Điểm chính)	7	7				1	1				1	1				1	3	1	6
	Điểm 1: Y Ngông	6	6									1	1					1	1	5
19	TMN Tự An (Điểm chính)	10	10				1	1				1	1					1	10	10
	Điểm 1: Thằng Long	4	4				0	0										1	7	7
20	TMN Tân Thành (Điểm chính)	8	8				1	1				1	1					2	8	8
22	TMN Thành Công. (Điểm chính)	9	9				1	1				1	1					1	9	9
22	TMN Thống Nhất (Điểm chính)	6	6									1	1					1	12	12
23	T Mầm non 10/3 (Điểm chính)	20	20				3	3	0			1	1					2	14	14
TỔNG SỐ		293	266	27	0	0	17	17	0			43	31	12	0	0		97	217	225

UBND THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT BẠC HỌC TIỂU HỌC

(Kèm theo Kế hoạch số: 169 /KH-UBND, ngày 19/10/2018)

STT	TRƯỜNG TIỂU HỌC	Phòng học thông thường					Phòng phục vụ học tập (bộ môn, tin học, dạy nhạc.....)					Phòng chăm sóc nuôi dưỡng (nhà ăn, bếp)					Công trình vệ sinh			
		Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Gv nam	Gv Nữ	HS nam	HS nữ
1	TH Đinh Bộ Lĩnh (điểm chính)	17	14	3			2	2				0	0				2	2	1	1
a	Tên điểm trường 1, thôn 3, Cư Êbur	5		5			0	0				0	0				1	1	1	1
2	TH Lê Đại Hành (điểm chính)	11	8	4			2		2			0	0				1	1	2	2
a	Phân hiệu thôn 1	8	8				1		1			0		0			1	1	1	1
3	TH Mạc Thị Bưởi	15	15														1	1	1	1
a	Điểm trường 1: Kmrông B	2	2														1	1	1	1
4	TH Ngô Máy (điểm chính)	11	0	11	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
a	điểm trường 1	5	0	5	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
5	TH Nguyễn Đình Chiểu	12	12														1	1	1	1
a	Điểm trường 1	5		5													0	0	1	1
6	TH Nguyễn Du (điểm chính)	13	13				4	4									1	1	1	1
a	điểm trường 1: thôn 4, xã Hòa Thắng	7	7														1	1	1	1
7	TH Phan Bội Châu	8	8														1	1	1	1
a	Điểm Buôn CưDLuê	4		4													1	1	1	1
8	TH Phú Thái	12	3	9	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0		1	1	1	1
a	Điểm trường 1	6	1	4													1	1	1	1
9	TH Y Jut (Điểm chính)	8	8									1	1				1	1	1	1
a	Tên điểm trường 1	14	8	6								1	0	1			1	1	1	1
10	TH Tô Vĩnh Diện	12	12				2	2				0	0	0			1	1	1	1
a	Điểm trường 1	5	5														1	1	1	1
11	TH Lý Tự Trọng	12	9	3	0	0	3	2	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1

STT	TRƯỜNG TIỂU HỌC	Phòng học thông thường					Phòng phục vụ học tập (bộ môn, tin học, dạy nhạc.....)					Phòng chăm sóc nuôi dưỡng (nhà ăn, bếp)					Công trình vệ sinh			
		Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Gv nam	Gv Nữ	HS nam	HS nữ
12	TH Nguyễn Bá Ngọc	13	8	5	0	0	3	1	2	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
13	TH Lê Ngọc Hân	15	12	3	0	0	2	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
14	TH Nguyễn Đức Cảnh	24	21	3	0	0	5	4	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
15	TH Tô Hiệu	25	14	11	0	0	4	3	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
16	TH Nơ Trang Long	16	8	8	0	0	2	2	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
17	TH Lê Hồng Phong	32	22	10	0	0	5	4	1	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
18	TH Lý Thường Kiệt	17	12	5	0	0	4	3	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
19	TH Y Wang	11	7	4	0	0	6	2	4	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
20	TH Nguyễn Trãi	29	20	9	0	0	3	2	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
21	TH Phú Vinh	12	10	2	0	0	6	5	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
22	TH Nguyễn Trí Phương	10	8	2	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
23	TH Ngô Gia Tự	20	10	10	0	0	2	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
24	TH La Văn Cầu	12	10	2	0	0	5	3	2	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
25	TH Trần Phú	16	10	6	0	0	3	2	0	1	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
26	TH Lê Lai	15	12	3	0	0	5	3	0	2	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
27	TH Thái Phiên	16	12	4	0	0	4	4	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
28	TH Phan Đăng Lưu	13	11	2	0	0	1	1	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
29	TH Nguyễn Thị Minh Khai	22	14	8	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
30	TH Bùi Thị Xuân	24	20	4	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
31	TH Triệu Thị Trinh	10	8	2	0	0	4	3	0	1	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
32	TH Y Wang	12	8	4	0	0	6	2	3	1	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
33	TH Trần Văn Ôn	19	13	6	0	0	4	3	0	1	0	1	0	1	0	0	1	1	1	1
34	TH Mạc Đình Chi	6	6	0	0	0	1	1	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
35	TH Lê Thị Hồng Gấm	36	27	9	0	0	5	5	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
36	TH Trần Quốc Tuấn	27	21	6	0	0	5	1	1	3	0	1	0	1	0	0	1	1	1	1
37	TH Bế Văn Đàn	11	9	2	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
38	TH Trần Quốc Toàn	21	15	6	0	0	4	1	0	0	3	1	1	0	0	0	1	1	1	1

STT	TRƯỜNG TIỂU HỌC	Phòng học thông thường					Phòng phục vụ học tập (bộ môn, tin học, dạy nhạc.....)					Phòng chăm sóc nuôi dưỡng (nhà ăn, bếp)					Công trình vệ sinh			
		Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Gv nam	Gv Nữ	HS nam	HS nữ
39	TH Nguyễn Thị Định	17	11	6	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
40	TH Trần Cao Vân	16	10	6	0	0	4	4	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
41	TH Ngô Quyền	25	19	6	0	0	8	8	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
42	TH Kim Đồng	22	16	6	0	0	2	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
43	TH Nguyễn Huệ	11	9	2	0	0	2	1	1	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
44	TH Lê Văn Tám	16	12	4	0	0	3	2	1	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
45	TH Nguyễn Công Trứ	25	18	7	0	0	5	5	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
46	TH Phan Chu Trinh	25	20	5	0	0	5	5	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
47	TH Võ Thị Sáu	42	35	7	0	0	2	2	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
48	TH Nguyễn Viết Xuân	22	16	6	0	0	3	3	0	0	0	1	1	0	0	0	1	1	1	1
49	TH Hoàng Hoa Thám	18	10	8	0	0	2	2	0	0	0	1	0	1	0	0	1	1	1	1
TỔNG		915	657	258	0	0	154	118	18	15	3	25	21	4	0	0	59	59	60	60

UBND THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT

THÔNG TIN CƠ SỞ VẬT CHẤT BẠC HỌC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Kế hoạch số: 169 /KH-UBND, ngày 19/10/2018)

STT	TRƯỜNG THCS	Phòng học thông thường					Phòng phục vụ học tập (Đoàn, truyền thống, thư viện)					Phòng bộ môn (Lý, Hóa, Sinh, Tin, khác....)					Công trình vệ sinh			
		Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Tổng số	kiên cố	bán kiên cố	Tạm	Mượn	Gv nam	Gv Nữ	HS nam	HS nữ
1	Huỳnh Thúc Kháng	23	23	0	0	0	3	3	0	0	0	4	4	0	0	0	1	1	1	1
2	Lạc Long Quân	23	23	0	0	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	1	1	1	1
3	Đào Duy Từ	18	18	0	0	0	1	0	0	1	0	4	0	0	4	0	1	1	1	1
4	Hòa Khánh	21	13	8	0	0	1	0	1	0	0	1	0	1	0	0	1	1	1	1
5	Lê Lợi	16	16	0	0	0	3	3	0	0	0	6	6	0	0	0	1	1	1	1
6	Đoàn Thị Điểm	22	15	7	0	0	2	2	0	0	0	4	0	4	0	0	1	1	1	1
7	Nguyễn Chí Thanh	15	15	0	0	0	3	3	0	0	0	5	5	0	0	0	1	1	1	1
8	Đoàn Kết	17	17	0	0	0	2	2	0	0	0	7	7	0	0	0	1	1	1	1
9	Nguyễn Thị Minh Khai	14	14	0	0	0	2	2	0	0	0	2	2	0	0	0	1	1	1	1
10	Phan Bội Châu	15	15	0	0	0	2	2	0	0	0	5	5	0	0	0	1	1	1	1
11	Trần Quang Diệu	26	26	0	0	0	3	3	0	0	0	3	3	0	0	0	1	1	1	1
12	Trần Bình Trọng	19	19	0	0	0	3	3	0	0	0	4	4	0	0	0	1	1	1	1
13	Phạm Hồng Thái	19	19	0	0	0	2	2	0	0	0	3	0	0	3	0	1	1	1	1
14	Trung Vương	21	17	4	0	0	1	1	0	0	0	3	3	0	0	0	1	1	1	1
15	Trần Hưng Đạo	22	19	3	0	0	2	2	0	0	0	4	0	4	0	0	1	1	1	1
16	EaTu	12	12	0	0	0	2	1	1	0	0	4	0	4	0	0	1	1	1	1
17	Hòa Phú	21	21	0	0	0	2	2	0	0	0	5	5	0	0	0	1	1	1	1
18	Nguyễn Trường Tộ	28	25	3	0	0	3	2	0	1	0	3	3	0	0	0	1	1	1	1
19	Nguyễn Văn Cừ	17	17	0	0	0	2	1	1	0	0	3	3	0	0	0	1	1	1	1
20	Tân Lợi	31	31	0	0	0	4	4	0	0	0	7	7	0	0	0	1	1	1	1
21	Lương Thế Vinh	19	19	0	0	0	2	2	0	0	0	2	2	0	0	0	1	1	1	1
22	Hàm Nghi	24	24	0	0	0	3	2	1	0	0	5	5	0	0	0	1	1	1	1
23	Hòa Xuân	17	17	0	0	0	2	2	0	0	0	7	7	0	0	0	1	1	1	1
24	Phan Chu Trinh	35	35	0	0	0	4	4	0	0	0	5	5	0	0	0	1	1	1	1
25	Thành Nhất	15	15	0	0	0	2	2	0	0	0	3	3	0	0	0	1	1	1	1
26	Hùng Vương	18	16	2	0	0	2	0	0	2	0	2	1	0	1	0	1	1	1	1
27	PTDT NỘI TRÚ TP. BMT	4	4	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
TỔNG		532	505	27	0	0	64	56	4	4	0	104	83	13	8	0	27	27	27	27